

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HUNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/ No.: 09/2026/CBTT-TCKT-PHFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20 October, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/ To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HUNG (PHFM)**
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/ The authorized person to disclose information: **Ông/Mr. Lu, Hui-Hung**

Loại thông tin công bố / Type of disclosed information:

☐ Bất thường/Irregular ☒ Định kỳ/Regular ☐ Theo yêu cầu/On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:
Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

+ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.
Financial Statement for the Q3.2026.

+ Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của PHFM.

Explanation of the fluctuations in profit after tax in the Q3.2026 compared to the same period of the previous year base on PHFM Q3.2026's Financial Statements.

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q3/2026 Q3/2026	Q3/2025 Q3/2025	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
1	Tổng doanh thu Total revenue	2.175.397.047	1.832.840.287	342.556.760	18,69%
2	Tổng chi phí Total expense	5.318.185.792	4.628.799.177	689.386.615	14,89%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(3.142.788.745)	(2.795.958.890)	346.829.855	12,40%
4	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(3.142.788.745)	(2.795.958.890)	346.829.855	12,40%

2

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

**Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/09/2026**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 – 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 – 05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 – 07
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	08 – 08
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.280.872.103	19.624.144.207
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	3.977.674.285	3.513.107.549
1. Tiền	111		1.337.674.285	3.513.107.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.640.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2.1	17.500.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.500.000.000	14.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.353.937.930	1.526.790.973
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	IV.4	25.000.000	68.675.367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.3	582.479.883	495.662.869
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.5.1	746.458.047	962.452.737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.449.259.888	584.245.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8.1	1.433.081.572	568.067.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	IV.11.2	16.178.316	16.178.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.837.469.157	24.322.535.371
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		784.195.395	729.899.391
1. Phải thu khách hàng dài hạn	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV.5.2	784.195.395	729.899.391
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
II. Tài sản cố định	220		423.521.050	158.481.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.6	35.296.050	67.062.513
- Nguyên giá	222		211.776.400	211.776.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.480.350)	(144.713.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.7	388.225.000	91.419.174
- Nguyên giá	228		1.049.294.302	666.494.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(661.069.302)	(575.075.128)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.546.525.000	22.522.299.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.2.2	7.546.525.000	22.522.299.081
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		83.227.712	911.855.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8.2	83.227.712	911.855.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.118.341.260	43.946.679.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		346.169.028	1.635.124.009
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		346.169.028	1.635.124.009
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	IV.9	25.366.245	23.478.040
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11.1	104.630.366	374.982.679
5. Phải trả người lao động	315		24.662.380	1.101.743.045
6. Chi phí phải trả	316	IV.10	53.149.655	92.399.828
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		138.360.382	42.520.417
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.747.172.232	42.311.555.569
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.747.172.232	42.311.555.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV.12	88.452.000.000	88.452.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.679.827.768)	(46.140.444.431)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		33.118.341.260	43.946.679.578
(440 = 300 + 400)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	IV.13	1.474.659	1.474.659
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý	006		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác	030	IV.14	56.584.116.833	4.961.003.607
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước	031		125.800.461	302.672.917
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	032		56.458.316.372	4.658.330.690
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác	040	IV.15	669.072.784.542	307.241.571.640
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước	041		108.506.278.963	104.541.173.903
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài	042		560.566.505.579	202.700.397.737
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác	050	IV.16	11.518.126.629	6.445.134.848
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	051	IV.17	2,103,763,278	436.471.449

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lu Hui-Hung
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Lũy kế năm nay 2026	Lũy kế năm trước 2025
- Doanh thu	01	IV.18.1	1.646.812.412	1.192.981.482	4.207.284.676	3.218.941.659
- Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1.646.812.412	1.192.981.482	4.207.284.676	3.218.941.659
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		1.646.812.412	1.192.981.482	4.207.284.676	3.218.941.659
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.18.2	528.584.634	639.699.765	1.770.893.157	1.286.009.353
- Chi phí tài chính	22		754.653	-	8.498.557	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	IV.19	5.317.431.139	4.628.676.780	15.500.958.124	14.310.363.516
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.142.788.746)	(2.795.995.533)	(9.531.278.848)	(9.805.412.504)
- Thu nhập khác	31		1	159.040	4.882.017	7.667.636
- Chi phí khác	32		-	122.397	12.986.506	11.775.605
- Lợi nhuận khác	40		1	36.643	(8.104.489)	(4.107.969)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.142.788.745)	(2.795.958.890)	(9.539.383.337)	(9.809.520.473)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.142.788.745)	(2.795.958.890)	(9.539.383.337)	(9.809.520.473)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(355)	(316)	(1.078)	(1.109)

Người lập biểu


Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người duyệt


Lu, Hui-Hung
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.120.467.662	3.129.456.479
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(6.794.435.217)	(5.783.508.220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.493.270.239)	(5.984.588.104)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		441.269.244	606.235.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.062.721.586)	(2.909.890.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.788.690.136)	(10.942.295.202)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(382.800.000)	(4.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.749.709.234)	(29.862.017.100)
4. Tiền thu từ việc bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.182.886.231	12.390.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.562.879.875	922.277.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.613.256.872	(16.554.539.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	25.272.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	25.272.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.175.433.264)	(2.224.834.355)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.513.107.549	5.744.040.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.337.674.285	3.519.206.276

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt

Lu, Hui-Hung
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		01/01/2025	01/01/2026	Năm 2025		Năm 2026		31/12/2025	30/09/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.180.000.000	88.452.000.000	25.272.000.000	-	-	-	88.452.000.000	88.452.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(31.830.080.807)	(46.140.444.431)	-	(14.310.363.624)	-	(9.539.383.337)	(46.140.444.431)	(55.679.827.768)
Cộng		31.349.919.193	42.311.555.569	25.272.000.000	(14.310.363.624)	-	(9.539.383.337)	42.311.555.569	32.772.172.232

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 132/GPĐC – UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102594384 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88.452.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ chứng khoán.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thành lập quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

5. Tổng số nhân viên: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 37 nhân viên trong đó có 11 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề (ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 35 nhân viên trong đó có 10 nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp đối với công ty quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 02 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 năm |

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (không bao gồm Sàn giao dịch Chứng khoán UpCom):

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua;
 - + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán UpCom:

- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Trường hợp không có giá giao dịch nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- + Giá trị sổ sách;
- + Giá mua;
- + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Phương pháp xác định giá thị trường đối với cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch:

- Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán không phải là Công ty có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 Công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- + Giá từ các báo giá;
- + Giá của các kỳ báo cáo gần nhất;
- + Giá trị sổ sách;
- + Giá mua;
- + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Tức là: Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí di dời văn phòng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch (lớn hơn/ nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Doanh thu từ hoạt động nhận ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu - ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu;

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

c. Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/ cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

d. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.337.674.285	3.513.107.549
Tiền gửi ngân hàng VND	1.336.199.626	3.511.632.890
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	851,489,939	2.701.770.314
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	447,173,062	747.132.809
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á	5.764.879	5.707.772
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	31,771,746	57.021.995
Tiền gửi ngân hàng USD	1.474.659	1.474.659
+ Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.474.659	1.474.659
Tương đương tiền	2.640.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.640.000.000	-
Tổng cộng	<u>3.977.674.285</u>	<u>3.513.107.549</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Ngắn hạn

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	17.500.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á (**)	17.500.000.000	10.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	4.000.000.000
+ Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	-	4.000.000.000
Tổng cộng	<u>17.500.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>

Ghi chú:

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 03-HĐTĐ/2026/OB.HOANGDIEU ngày 17/07/2026, số tiền gửi 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 8.5%/năm. trả lãi cuối kỳ.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 04-HĐTĐ/2026/OB.HOANGDIEU ngày 17/07/2026, số tiền gửi 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 09 tháng, lãi suất 8.5%/năm. trả lãi cuối kỳ.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi số 05-HĐTĐ/2026/OB.HOANGDIEU ngày 21/07/2026, số tiền gửi 7.500.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8.5%/năm. trả lãi cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Trái phiếu	7.546.525.000	22.522.299.081
Tổng cộng	7.546.525.000	22.522.299.081

Ghi chú:

Thông tin trái phiếu

1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Tên chứng khoán: Trái phiếu VNDL2527001

Mã chứng khoán: VND125032

Loại chứng khoán: Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng

Ngày phát hành: 12/12/2025

Ngày đáo hạn: 12/12/2027

Kỳ hạn trái phiếu: 02 (hai) năm kể từ Ngày phát hành

Số lượng trái phiếu giao dịch: 75.000

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

Chi tiết danh mục Trái phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã trái phiếu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2026	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch tăng/(giảm)
+ VND125032	75.000	7.500.000.000	7.546.525.000	46.525.000
Tổng cộng	75.000	7.500.000.000	7.546.525.000	46.525.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/09/2026	31/12/2025
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	414.816.888	330.228.616
- Quỹ đầu Tư Phát Triển Hằng Thông	41,367,640	41.343.108
- Quỹ đầu Tư Triển Vượng Việt Nam	42,342,762	42.247.362
- Quỹ đầu Tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam	171,272,207	246.638.146
- Quỹ ETF PHFM VNSHINE	159,834,279	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	167.662.995	103.539.703
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	61.894.550
Tổng cộng	582.479.883	495.662.869

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
Công ty Cổ phần Mất Bảo	-	5.756.800
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ ND	-	37.900.000
Trả trước khác	25.000.000	25.018.567
Tổng cộng	25.000.000	68.675.367

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

5.1 Ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Lãi tiền gửi	322.026.581	297.397.257
Phải thu lãi trái phiếu	125.136.986	296.014.383
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	125.041.097
Đặt cọc thuê căn hộ (1)	214.000.000	214.000.000
Tiền tạm ứng cho nhân viên	85.294.480	30.000.000
Quỹ ETF FUEPHVNS	-	-
Tổng cộng	746.485.047	962.452.737

5.2 Dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Đặt cọc thuê văn phòng (2)	662.495.395	608.199.391
Đặt cọc tiền thuê xe (3)	108.000.000	108.000.000
Đặt cọc vỏ bình nước	500.000	500.000
Đặt cọc thuê máy photocopy	2.500.000	2.500.000
Đặt cọc thẻ taxi VinaSun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền giữ xe	700.000	700.000
Tổng cộng	784.195.395	729.899.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1.1) Theo bản gia hạn, sửa đổi hợp đồng thuê số 3 căn hộ Crescent Residence 1 ngày 15/05/2026, gia hạn thời hạn thuê 12 tháng từ ngày 01 tháng 09 năm 2026 đến ngày 31 tháng 08 năm 2027, giá thuê 138.000.000 VND/quý. Đặt cọc trước 92.000.000 VND.

(1.2) Đặt cọc tiền thuê căn hộ The Ascentia theo hợp đồng thuê căn hộ số 01/HĐTCH/ NLM-PHFM/2025 và Phụ lục 01 ngày 16/05/2025, thời hạn thuê từ ngày 16/05/2025, giá thuê 61.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 122.000.000 VND.

(2) Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng số 310523/PMH_PMHT_U9.10.11-20F có hiệu lực từ ngày 31 tháng 05 năm 2023, thời hạn 5 năm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2028. Đặt cọc trước 608.199.391 VND.

(3) Hợp đồng thuê xe ô tô số 01/HĐTX/LHT/QL-QPH/2022 thời hạn thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2026, số tiền thuê 27.000.000 VND/tháng. Đặt cọc trước 108.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	211.776.400	211.776.400
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	211.776.400	211.776.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	144.713.887	144.713.887
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	31.766.463	31.766.463
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	31.766.463	31.766.463
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	176.480.350	176.480.350
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	67.062.513	67.062.513
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	35.296.050	35.296.050

Ghi chú:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền. bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	666.494.302	666.494.302
2. Số tăng trong năm	-	-	-	382.800.000	382.800.000
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	-	-	382.800.000	382.800.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	1.049.294.302	1.049.294.302
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	575.075.128	575.075.128
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	85.994.174	85.994.174
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	85.994.174	85.994.174
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	661.069.302	618.469.302
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	91.419.174	91.419.174
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	388.225.000	388.225.000

Ghi chú :

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.464.302 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.308.459	82.927.980
Chi phí học phí	95.116.670	45.376.006
Bảo hiểm sức khỏe	98.324.809	53.517.257
Chi phí thuê căn hộ	214.000.000	275.000.000
Chi phí thuê văn phòng	728.744.935	-
Chi phí thuê thiết bị công nghệ thông tin	7.380.000	-
Chi phí thuê bao dữ liệu	105.883.200	56.760.000
Chi phí khác	26.526.420	54.486.126
Tổng cộng	1.433.081.572	568.067.369

8.2 Dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí xây dựng, sửa chữa văn phòng	83.227.712	720.208.999
Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin	-	8.868.432
Chi phí phần mềm	-	182.777.781
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	83.227.712	911.855.212

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	31/12/2025
Bloomberg Singapore Pte. Ltd	-	-
Đối tượng khác	25.366.245	23.478.040
Tổng cộng	25.366.245	23.478.040

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí phải trả phí kiểm toán	-	43.200.000
Chi phí cấp quyền và dịch vụ phần mềm	51.843.624	47.955.330
Chi phí phải trả khác	1.306.031	1.244.498
Tổng cộng	53.149.655	92.399.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2026
Thuế thu nhập cá nhân	374.982.679	338,724,825	609,077,138	104.630.366
Thuế nhà thầu	-	44.219.358	44.219.358	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	374.982.679	385.944.183	656.296.496	104.630.366

11.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.178.316	-	-	16.178.316
Tổng cộng	16.178.316	-	-	16.178.316

12. VỐN CỔ PHẦN

	Số cổ phiếu	30/09/2026	31/12/2025
Vốn cổ phần được duyệt	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.845.200	88.452.000.000	88.452.000.000

Ghi chú:

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Vốn góp tại ngày 30/09/2026	% sở hữu
Công ty TNHH Phát triển Thế Vũ	4.864.860	48.648.600.000	55.00%
Ông Albert. Kwang-Chin Ting	1.990.170	19.901.700.000	22.50%
Ông Kwang. Hung-Ting	1.990.170	19.901.700.000	22.50%
Tổng cộng	8.845.200	88.452.000.000	100.00%

13. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	30/09/2026		31/12/2025	
	USD	VND	USD	VND
Ngoại tệ	61.24	1.474.659	61.24	1.474.659
Tổng cộng	61.24	1.474.659	61.24	1.474.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	125.800.461	302.672.917
- Hợp đồng số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL (1)	46.876.902	35.271.342
- Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD (2)	66.427.195	210.837.230
- Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA (3)	12.496.364	56.564.345
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	56.458.316.372	4.658.330.690
- Hợp đồng số 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI (4)	7.359.830	101.417.192
- Hợp đồng số 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC (5)	2.346.226	1.263.489
- Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC (6)	483.574.987	242.005.228
- Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLV T (7)	926.780	468.660
- Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ (8)	-	65.234.824
- Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF (9)	5.534.110.266	2.800.523
- Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL (10)	9.069.886	155.603.284
- Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC (11)	3.121.208	2.255.391
- Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF (12)	3.230.126.840	2.143.428
- Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC (13)	2.481.042.565	3.481.704
- Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC (14)	529.394.295	4.081.656.967
- Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM (15)	10.400.123	-
- Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY (16)	1.119.254.526	-
- Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF (17)	2.001.242	-
- Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY (18)	50.352.404	-
- Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC (19)	42.989.802.119	-
- Hợp đồng số 1807/2025/HĐUT-PHFM-CCH (20)	5.433.075	-
Tổng cộng	56.584.116.833	4.961.003.607

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(1) Hợp đồng 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	35.271.342	145.478.268
Tăng trong kỳ	64.795.304.055	90.013.456.939
Giảm trong kỳ	64.783.698.495	90.123.663.865
Số cuối năm	46.876.902	35.271.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(2) Hợp đồng số 0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/09/2026

210.837.230

23.655.069.802

23.799.479.837

66.427.195

31/12/2025

21.665.935

24.684.830.000

24.295.658.705

210.837.230

(3) Hợp đồng số 1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/06/2026

56.564.345

5.428.605.413

5.472.673.394

12.496.364

31/12/2025

58.710.998

4.884.147.579

4.886.294.232

56.564.345

(4) Hợp đồng 2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/09/2026

101.417.192

87.826.656.646

87.920.714.008

7.359.830

31/12/2025

1.090.718.513

118.294.125.775

119.283.427.096

101.417.192

(5) Hợp đồng 1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/09/2026

1.263.489

410.179.327

409.096.590

2.346.226

31/12/2025

3.876.623

4.148.181.690

4.150.794.824

1.263.489

(6) Hợp đồng số 1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/09/2026

242.005.228

4.742.942.352

4.501.372.593

483.574.987

31/12/2025

87.106.176

5.232.788.213

5.077.889.161

242.005.228

(7) Hợp đồng số 1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

30/09/2026

468.660

810.522.747

810.064.627

926.780

31/12/2025

-

76.864.432.347

76.863.963.687

468.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(8) Hợp đồng số 1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	65.234.824	-
Tăng trong kỳ	-	7.854.330.903
Giảm trong kỳ	65.234.824	7.789.096.079
Số cuối năm	-	65.234.824

(9) Hợp đồng số 1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.800.523	-
Tăng trong kỳ	11.950.890.661	15.658.652.986
Giảm trong kỳ	6.419.580.918	15.655.852.463
Số cuối năm	5.534.110.266	2.800.523

(10) Hợp đồng số 2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	155.603.284	-
Tăng trong kỳ	81.048.761	107.257.807.959
Giảm trong kỳ	227.582.159	107.102.204.675
Số cuối năm	9.069.886	155.603.284

(11) Hợp đồng số 0906/2025/HĐUT/PHFM-PAC

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.255.391	-
Tăng trong kỳ	42.737.336.600	51.981.307.602
Giảm trong kỳ	42.736.470.783	51.979.052.211
Số cuối năm	3.121.208	2.255.391

(12) Hợp đồng số 1306/2025/HĐUT/PHFM-HYF

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	2.143.428	-
Tăng trong kỳ	9.849.619.805	9.482.953.219
Giảm trong kỳ	6.621.636.393	9.480.809.791
Số cuối năm	3.230.126.840	2.143.428

(13) Hợp đồng số 0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	3.481.704	-
Tăng trong kỳ	20.032.499.141	10.359.264.337
Giảm trong kỳ	17.554.938.280	10.355.782.633
Số cuối năm	2.481.042.565	3.481.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(14) Hợp đồng số 2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	4.081.656.967	-
Tăng trong kỳ	125.787.338.679	18.000.148.171
Giảm trong kỳ	129.339.601.351	13.918.491.204
Số cuối năm	529.394.295	4.081.656.967

(15) Hợp đồng số 2201/2026/HĐUT-PHFM-CCM

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	3.195.604.296	-
Giảm trong kỳ	3.185.204.173	-
Số cuối năm	10.400.123	-

(16) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-LCY

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	4.753.527.768	-
Giảm trong kỳ	3.634.273.242	-
Số cuối năm	1.119.254.526	-

(17) Hợp đồng số 2402/2026/HĐUT-PHFM-CFF

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	1.304.422.996	-
Giảm trong kỳ	1.302.421.754	-
Số cuối năm	2.001.242	-

(18) Hợp đồng số 0204/2026/HĐUT-PHFM-SYY

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	2.150.304.297	-
Giảm trong kỳ	2.099.951.893	-
Số cuối năm	50.352.404	-

(19) Hợp đồng số 0505/2026/HĐUT-PHFM-FFC

	30/09/2026	31/12/2025
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	367.989.592.453	-
Giảm trong kỳ	324.999.790.334	-
Số cuối năm	42.989.802.119	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác:

(20) Hợp đồng số 1807/2025/HĐUT-PHFM-CCH

Số đầu năm

30/09/2026

31/12/2025

Tăng trong kỳ

26.027.395.196

Giảm trong kỳ

26.021.962.121

Số cuối năm

5.433.075

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/09/2026	31/12/2025
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	108.506.278.963	104.541.173.903
Tiền, tương đương tiền	125.800.461	302.672.917
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.000.000	9.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	44.573.351.483	52.170.424.000
Trái phiếu niêm yết	34.105.857.019	30.811.806.986
Trái phiếu chưa niêm yết	-	1.300.000.000
Cổ phiếu niêm yết	12.126.270.000	10.956.270.000
Tiền gửi có kỳ hạn	6.575.000.000	-
Quyền mua cổ phiếu	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	560.566.505.579	202.700.397.737
Tiền, tương đương tiền	56.458.316.372	4.658.330.690
Chứng chỉ tiền gửi	24.000.000.000	24.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	203.017.465.000	1.302.444.000
Trái phiếu niêm yết	129.325.875.287	27.967.178.250
Trái phiếu chưa niêm yết	140.212.448.720	141.089.650.047
Cổ phiếu niêm yết	5.070.900.200	2.597.194.750
Tiền gửi có kỳ hạn	2.481.500.000	1.085.600.000
Tổng cộng	669.072.784.542	307.241.571.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/09/2026	31/12/2025
Phải thu lãi trái tức	9.518.564.671	5.723.988.424
Phải thu cổ tức	13.850.000	47.910.000
Phải thu lãi tiền gửi	94.373.600	426.836.424
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.891.338.358	-
Phải thu khác	-	246.400.000
Tổng cộng	11.518.126.629	6.445.134.848

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/09/2026	31/12/2025
Phải trả phí quản lý	167,662,994	103.539.703
Phải trả phí lưu ký	27,556,111	16.638.724
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,145,138	13.927.948
Phải trả khác	2,949,035	302.365.073
Các khoản trả từ giao dịch mua chứng khoán	1,902,450,000	-
Tổng cộng	2,103,763,278	436.471.449

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2025
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (*)	126.239.993	125.963.110
Doanh thu hoạt động tư vấn	54.000.000	45.000.000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở - PHVSF (**)	606.621.320	759.194.102
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ hoán đổi danh mục – ETF VNSHINE (***)	335.991.419	-
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	523.959.680	262.824.270
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Tổng cộng	1.646.812.412	1.192.981.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

18. DOANH THU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ đầu tư Phát Triển Hàng Thông (HTDF) là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi công ty đáp ứng được các điều kiện được nêu trong hợp đồng dịch vụ quản lý quỹ đầu tư.

(**) Công ty hiện đang quản lý Quỹ đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

(***) Công ty hiện đang quản lý Quỹ ETF PHFM VNSHINE là quỹ hoán đổi danh mục mô phỏng chỉ số tham chiếu VNSHINE Index, là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 0,75% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	399.753.633	299.008.930
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	922.782	-
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	127.908.219	340.690.835
Tổng cộng	528.584.634	639.699.765

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2025
Chi phí nhân viên	3.376.204.138	2.806.421.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.832.936	22.753.727
Chi phí đại lý phân phối	2.958.743	6.195.570
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.770.555.959	1.722.271.082
Chi phí bằng tiền khác	121.879.363	71.034.955
Tổng cộng	5.317.431.139	4.628.676.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		31/12/2025	
Trái phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-	-	190.000	19.021.945.129
+ TNG124027	-	-	190.000	19.021.945.129
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	-	-	35.000	3.500.353.952
+ DSE125004	-	-	35.000	3.500.353.952
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	75.000	7.546.525.000	-	-
+ VND125032	75.000	7.546.525.000	-	-
Tổng cộng	75.000	7.546.525.000	225.000	22.522.299.081

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt

Lưu Hui-Hung
Tổng Giám đốc